

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/DS-PT
Ngày 27 - 5 - 2020
V/v tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đào
Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1945 (có mặt).
2. Bà Trần Thị X, sinh năm 1949 (có mặt).

Cùng địa chỉ: A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q – là Công tác viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa theo Quyết định số 132/QĐ-TTGPL ngày 27 tháng 4 năm 2020 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Thị H, sinh năm 1969 (có mặt).
2. Ông Danh V, sinh năm 1957 (có mặt).

3. Anh Danh D, sinh năm 1981 (có mặt).

4. Chị Thị Kim H, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ1 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Luật sư Đoàn Công T – Văn phòng luật sư Đoàn Công T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Thị H, ông Danh V, anh Danh D, chị Thị Kim H – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị X và ông Huỳnh Văn L trình bày: Vợ chồng ông, bà có diện tích đất theo đo đạc thực tế ngày 28/8/2013 là 7.157,9 m², thửa số 200-201, thuộc tờ bản đồ 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G có nguồn gốc của ông ngoại ông, bà (là ông Danh S). Trước năm 1972 ông ngoại ông, bà có 27 công đất tầm 3 mét và cùng thời điểm đó ông đã cõ hết 27 công đất này cho ông Danh T bằng 280 gia lúa. Đến năm 1972 bà X và chồng trước của bà là B đứng ra chuộc lại và canh tác. Sau đó, ông B đi lính chết nên bà X tiếp tục canh tác đến ngày giải phóng thì gặp ông L nên ông L cùng bà X tiếp tục canh tác đến năm 1981 thì ông, bà đưa hết số đất 27 công tầm 3 mét trên vào tập đoàn, đến năm 1989 bãi tập đoàn ông L trực tiếp nhận lại hết 27 công đất tầm 3 mét nêu trên và chia lại cho các di và cậu bên bà X còn ông, bà được hưởng 5 công tầm 3 mét (tương đương 7.157,9m²) nêu trên. Đến năm 1993 chính quyền địa phương yêu cầu ông L đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L đi kê khai đăng ký đứng tên trong sổ mục kê, sơ đồ địa chính nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, do kinh tế khó khăn ông, bà đi làm ăn xa nên gửi đất lại cho ông Danh T canh tác và giữ gìn, khi gửi đất không có làm giấy tờ gì mà chỉ nói miệng nhưng có ông Nguyễn Thành N và ông Dư N là người giáp ranh biết việc gửi đất.

Đến năm 2008 ông L về gặp ông T thì ông T nói là cho Danh V, bà H thuê mỗi người 2,5 để canh tác công và đã đưa lúa thuê đất đến năm 2011 mới hết thời hạn cho thuê nên ông, bà không trực tiếp đến gặp ông V và bà H để làm rõ việc ông T cho mượn đất mà ông, bà tiếp tục đi làm ăn.

Đến cuối năm 2009 ông, bà về địa phương, thì ông T đã chết nhưng ông, bà không có yêu cầu bà H và ông V trả lại đất. Đến năm 2011 bà Thị H kêu ông L đến địa chính làm thủ tục sang tên thì ông L đồng ý ký tên còn bà X chưa ký. Sau đó, ông bà không đồng ý chuyển nhượng cho bà H thì phát sinh tranh chấp.

Nay ông, bà yêu cầu ông V, bà H, ông D và bà H phải trả lại cho ông, bà diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.157,9m² (trong đó thửa 200 là 4.248,8m² và thửa 201 là 2.909,1m²), tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh

Kiên Giang, ngoài ra ông, bà không yêu cầu ông V, bà H, ông D và bà H phải bồi thường tiền do canh tác đất từ năm 1995 đến nay.

Bị đơn bà Thị H trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích là 7.157,9m² (khoảng 5 công tầm 3 mét) mà ông L, bà X khởi kiện yêu cầu bà và ông V, ông D và bà H trả lại là của ông Danh S (ông ngoại của bà, ông V, bà X và cha ruột của ông T). Bà X cho rằng trước năm 1972 ông ngoại bà cầm cố 27 công đất là không có, vì ông ngoại của bà giàu có. Trước đây đất tranh chấp. Sau đó ai đưa vào tập đoàn thì bà không biết nhưng sau khi giải thể tập đoàn ông Danh T được ông S cho 10 công đất tầm 3 mét (trong đó có 7 công ruộng, 3 công thổ cư), 07 công đất ruộng ông T bán cho bà Thị Mai 2 công còn lại 5 công (tương đương 7.157,9m² đang tranh chấp).

Bà xác định vào năm 1996 bà có thuê 2,5 công đất của ông T đến năm 1998 thì ông T chuyển nhượng lại cho bà 2,5 công với giá là 15 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng 2 bên có làm giấy tay nên bà canh tác đến năm 2011 thì bà và ông Danh V đến địa chính xã Đ để làm thủ tục kê khai đăng ký QSD đất trong sổ đất mà ông T chuyển nhượng cho bà thì mới biết là đất này do ông L đứng tên trong sổ mục kê nên ông Lê Trường D cán bộ địa chính xã Đ bà và ông V đến gặp ông L để thỏa thuận nhưng do ông V và ông L không thuận nên ông V không đi nên bà đi gặp ông L thì ông L đồng ý làm thủ tục cho bà đứng tên 2,5 công và bà đồng ý cho ông L 2 chỉ vàng mà ông L thiếu bà trước đây, bà có đưa thêm 500.000 đồng tiền mặt cho ông L để làm thủ tục thì ông L ký tên nhưng không có chữ ký của bà X nên bà đến gặp bà X yêu cầu ký tên nhưng bà không ký tên nên xảy ra tranh chấp.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của bà X và ông L vì đất này bà sang của ông T và yêu cầu công nhận cho bà diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.637,9m² (trong đó thuộc thửa 200 là 2.241,3m² và thửa 201 là 1.396,5m²) tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, bà không yêu cầu thêm gì.

Bị đơn ông Danh V trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích là 7.157,9m² (khoảng 5 công tầm 3 mét) đang tranh chấp là của ông Danh S (ông ngoại của ông, bà H, bà X và cha ruột của ông T). Trước đây đất tranh chấp này ai đưa vào tập đoàn thì ông không biết nhưng sau khi giải thể tập đoàn ông Danh T được ông S cho 10 công đất tầm 3 mét (trong đó có 7 công ruộng, 3 công thổ cư), 07 công đất ruộng ông T chuyển nhượng cho bà Thị M 2 công còn lại 5 công (tương đương 7.157,9m² đang tranh chấp).

Đồng thời, ông xác định trước năm 1994 thì ông T cho ông thuê 2,5 công tầm 3 mét, sau đó đến năm 1994 ông T sang luôn cho ông 2,5 công tầm 3 mét này với giá bằng 10 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay nhưng chưa tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác định đất này là của ông T chứ không phải đất của ông L bà X. Hơn nữa, ông L, bà X không có canh tác đất năm nào. Khi ông sang của ông T năm 1994, đến năm 1997 thì ông cho con ông là anh Danh D và chị Thị Kim H canh tác từ đó đến nay.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà X và ông L vì đất này ông sang của ông T từ năm 1994 và cho con ông là anh Danh D, chị Thị Kim H canh tác từ năm 1997 đến nay nên yêu cầu công nhận cho con ông là anh Danh D, chị Thị Kim H diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.520m² (trong đó thuộc thửa 200 là 1.512,5m² và thửa 201 là 2.007,5m²), tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang, để con ông làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông không yêu cầu thêm gì.

Bị đơn anh Danh D và chị Thị Kim H trình bày: Anh, chị thống nhất với lời trình bày của cha là ông Danh V về nguồn gốc đất có diện tích là 7.157,9m² (khoảng 5 công tầm 3 mét) đang tranh chấp là của ông Danh S (ông ngoại của cha anh chị, bà H, bà X và cha ruột của ông T). Đồng thời, trước năm 1994 thì ông T mượn 2,5 công tầm 3 mét, sau đó đến năm 1994 ông T sang luôn cho ông T 2,5 công tầm 3 mét này với giá bằng 10 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Đến năm 1997 ông V cho anh chị canh tác từ đó đến nay. Vợ chồng anh chị cũng thống nhất với lời trình bày của ông V là đất này của ông T chứ không phải ông L bà X. Hơn nữa, ông L, bà X không có canh tác đất này năm nào và anh chị không đồng ý theo yêu cầu của ông L, bà X.

Nay anh chị không đồng ý theo yêu cầu của bà X và ông L vì đất này ông V sang của ông T và H nay anh chị đang canh tác từ năm 1997 đến nay nên yêu cầu công nhận cho anh chị diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.520m² (trong đó thuộc thửa 200 là 1.512,5m² và thửa 201 là 2.007,5m²), tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, anh chị không yêu cầu thêm gì.

NLQ1 trình bày: Chị là con của bà H nên chị thống nhất với lời trình bày trên của bà H và yêu cầu ông L, bà X công nhận diện tích đất tranh chấp cho gia đình chị theo đo đạc thực tế là 3.637,9m² (trong đó thuộc thửa 200 là 2.241,3m² và thửa 201 là 1.396,5m²) tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, tôi không yêu cầu thêm gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L đối với bị đơn ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận diện tích đất là 7.157,9m² của bị đơn ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H đối với nguyên đơn bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L.

Buộc ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D và bà Thị Kim H phải trả lại cho bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L diện tích theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2013 là 7.157,9 m², nằm trong thửa số 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho. Đất có vị trí và sơ đồ kèm theo như sau:

Trong đó:

Bà Thị H là 3.637,9m² (trong đó thuộc thửa 200 là 2.241,3m² và thửa 201 là 1.396,5m²) tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Có tuyên vị trí các cạnh.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H không yêu cầu nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Nếu ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H thấy mình bị thiệt hại sẽ yêu cầu khởi kiện thành một vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 bị đơn bà Thị H kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích 3.367,9m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà được quyền sử dụng.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 bị đơn ông Danh V, ông Danh D, Bà Thị Kim H kháng cáo yêu cầu: Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích 3.520m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Danh V được quyền sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Luật sư Đoàn Công T cho rằng nguồn gốc là của ông S, sau khi rã tập đoàn thì phần đất được chia đều cho các con, riêng ông T được chia 10 công, và ông T chuyển nhượng lại cho bà H 2,5 công đất, các lời khai của những người trong gia đình thể hiện nguồn gốc đất chia cho tất cả những người con của ông S, riêng ông T được chia 10 công. Nguyên đơn cho rằng do ông, bà chuộc đất nên được chia, đây chỉ là lời khai của nguyên đơn, không có lời khai nào các cháu trong gia đình khẳng định là đúng. Thứ 2: Việc ông L có sổ mục kê địa chính, trong hồ sơ thể hiện các lời khai của ông Danh M (bút lục 82) trình bày do ông T không biết chữ; ông Danh H (bút lục 85) trình bày tương tự tức là ông L đứng tên trên giấy do ông T không biết chữ, đó là hợp lý khi đến kê khai thì đứng tên ông L. Mặc dù ông L, bà X đưa đất vào tập đoàn, lẽ ra ông T đưa đất vào tập đoàn nhưng nhờ ông L đưa vào tập đoàn. Mặc dù có kê trong sổ mục kê, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi đó ông L không sử dụng liên tục, theo quy định của Luật đất đai nếu không canh tác liên tục 12 tháng thì bị thu hồi, vậy lại càng không có căn cứ đòi đất của nguyên đơn. Tại công văn 170/UBND-TNMT ngày 03/10/2016 của Ủy ban nhân dân huyện G thì cũng cho rằng cấp đất cho người đang sử dụng. Mặc dù bị đơn chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng theo quy định, nhưng các bên đã giao nhận vàng xong, một bên có giấy tay và thỏa thuận miệng, các bên đều có người làm chứng. Ngoài ra, nếu đất đó của nguyên đơn, nhưng nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định, từ các loại giấy báo thuế đều do ông T đứng tên, nếu đất đó của ông L tại sao phiếu đó không để tên của ông L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công

nhận diện tích 3.367,9m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà H được quyền sử dụng và công nhận diện tích 3.520m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Danh V được quyền sử dụng.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Q không đồng ý đơn kháng cáo của bị đơn. Bản án sơ thẩm xét xử là phù hợp và có căn cứ đúng quy định, bởi các chứng cứ sau: Năm 1972 khi bà X đi chuộc lại phần đất từ gia đình ông T với 180 gia có con Danh T là xác nhận là bà X và ông Beo chuộc lại. Đồng thời ông L là người đưa đất vào tập đoàn, khi đưa đất vào tập đoàn và khi nhận đất lại thì ông L nhận đất và phân chia cho gia đình bên vợ của ông L. Vợ chồng ông L là chủ sử dụng đất năm 1972 đến năm 1995 và được đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, khi đi vợ chồng ông L có gửi đất lại cho ông T quản lý. Riêng bị đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không phù hợp, ngoài các lời khai lời người làm chứng bên phía bị đơn thì bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh đất là của ông Danh T. Do đó, đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của của bà H, ông V, ông D, bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo kháng cáo của bà Thị H công nhận diện tích 3.367,9m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bà được quyền sử dụng. Vì phần đất tranh chấp này có nguồn gốc từ ông Danh S (là ông ngoại của bà, bà H), phần đất này nằm trong số 10 công (tầm lớn) mà ông Danh S cho riêng ông Danh T, sau khi ông Danh S chết thì phần đất còn lại là 17 công chia đều cho mỗi người con. Đến khi đất được vào tập đoàn, ông T là người bị tạt nguyên, không đi lại được không biết chữ nên ông T nhờ ông L đưa vào tập đoàn giùm. Sau khi tập đoàn tan rã, ông T lấy lại đất và cho những người cháu thuê lại, đến năm 1996 bà thuê đất của ông T để bà canh tác, thuê được một thời gian thì ông T sang lại cho bà vào năm 1998 với giá 15 chỉ vàng 24k, đến năm 2000 là bà trả dứt điểm và làm tờ sang

đất. Trong quá trình sử dụng đất bà đã nộp thuế đầy đủ và thực hiện nghĩa vụ khác liên quan đến đất đai theo quy định của Nhà nước.

Cũng như kháng cáo của ông Danh V, anh Danh D, chị Thị Kim H yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích 3.520m² đất ruộng, thuộc thửa 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Danh V được quyền sử dụng vì gia đình ông thuê và làm được một năm sang đứt cho gia đình bằng 10 chỉ vàng, gia đình ông trả từ năm 1998 thì đứt điểm. Trong quá trình sử dụng gia đình ông V đã thực hiện nghĩa vụ khác có liên quan đến đất đai theo quy định của Nhà nước.

[2] Về nguồn gốc 27 công (tầm 3m), trong đó có đất đang tranh chấp diện tích 7.955m² là của ông Danh S (ông Ngoại của bà X, bà H, ông V), trước năm 1972 ông S có cầm cố cho ông Danh T với giá 280 gia lúa, đến năm 1975 thì bà X và ông B (chồng trước của bà X) chuộc lại. Sau đó, ông B đi lính, và sau đó chết nên bà X tiếp tục canh tác đến giải phóng thì gặp ông L nên ông L cùng bà X tiếp tục canh tác đến năm 1981 thì ông L, bà X đưa hết số đất 27 công tầm 3 mét trên vào tập đoàn, đến năm 1989 bãi tập đoàn ông L trực tiếp nhận lại hết 27 công đất tầm 3 mét nêu trên và chia lại cho các di và cậu bên bà X còn ông L, bà X được hưởng 5 công tầm 3 mét (tương đương 7.157,9m²), việc này được sự xác nhận của ông Nguyễn Văn T (bút lục 139) cho rằng “*nguồn gốc đất tranh chấp là của ông S. Hơn nữa trước đây ông S có 27 công tầm 3m, sau đó ông L đưa hết 27 công vào tập đoàn đến năm 1989 giải thể tập đoàn thì con ông S nhận lại thì tôi không cho nhận mà tôi nói ông L đưa vào tập đoàn thì ông L nhận chứ không cho người khác nhận. Sau khi nhận đất lại thì ông L chia lại cho bà con bên vợ như thế nào tôi không biết và ông L có đóng thuế hai năm*”; Ông Nguyễn Văn N (bút lục 142) cho rằng: “*Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông ngoại vợ ông L, hơn nữa đất của ông ngoại vợ ông L có khoảng 26 – 27 công tầm 3m (trong đó có 3 thổ cư) còn phần đất tranh chấp giữa ông L, bà H và ông V khoảng 5 công tầm 3 mét. Trước đây phần 26 – 27 công của ông ngoại vợ ông L thì ông L là người đưa đất này vào tập đoàn, còn lý do vì sao đất của ông ngoại vợ ông L mà ông L đưa vào tập đoàn thì tôi không biết*”. Tiếp tục lời trình bày của ông N: “*Lúc đó tôi là tập đoàn phó nên tập đoàn giải thể khoảng 1989 – 1990 thì số đất 26 – 27 công thì ông L là người nhận đất từ tập đoàn và phân chia cho bà con bên vợ ông L người thì 2 công, người thì 3 công nhưng tôi không biết cụ thể họ tên người nhận đất còn phần của ông L là 8 công tầm 3 mét nên ông L bán cho tôi 3 công và còn lại 5 công H nay đang tranh chấp*”; Ông Dư N (bút lục 138) cho rằng “*ông L đã canh tác từ năm 1972 đến giải phóng thì ông L đưa đất vào tập đoàn và tập đoàn giải thể ông L nhận lại đất và chia lại cho bà con bên vợ*”. Đồng thời, đến năm 1993 ông L đi kê khai đăng ký đứng tên trong sổ mục kê, sơ đồ địa chính theo quy định tại thời điểm đó. Mặc khác, tại Công văn 139/UBND-TNMT ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G (bút lục số 133) xác định: “*1. Năm 1993, đo đạc lập hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sơ đồ địa chính), cấp Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất (theo Chỉ thị số 14/UB-CT ngày 20/8/1992 của UBND tỉnh Kiên Giang), ông Huỳnh Văn L trực tiếp kê khai thửa đất ngoài thực địa với tổ đo đạc nên tổ đo đạc xác định*

thừa đất số 200, 201 với tổng diện tích $7.955m^2$ cho ông Huỳnh Văn L đứng tên trong sơ đồ địa chính. ...”. Do đó, có cơ sở chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc năm 1981 thì ông L, bà X đưa hết số đất 27 công tầm 3 mét trên vào tập đoàn, đến năm 1989 bãi tập đoàn ông L trực tiếp nhận lại hết 27 công đất tầm 3 mét nêu trên và chia lại cho các dì và cậu bên bà X còn ông L, bà X được hưởng 5 công tầm 3 mét (tương đương $7.157,9m^2$).

[3] Phía bị đơn cho rằng là nguồn gốc từ ông Danh S (là ông ngoại của bà, bà H), phần đất này nằm trong số 10 công (tầm lớn) mà ông Danh S cho riêng ông Danh T, sau khi ông Danh S chết thì phần đất còn lại là 17 công chia đều cho mỗi người con. Đến khi vào tập đoàn, ông T là người bị tật nguyên, không đi lại được không biết chữ nên ông T nhờ ông L đưa đất vào tập đoàn giùm. Sau khi tập đoàn tan rã, ông T lấy lại 10 công đất này cho những người cháu thuê lại và sau đó bà H, ông V đã mua đất của ông T, bà H thì được ông T làm giấy sang đất, đối với ông V chỉ thỏa thuận miệng sang bán. Theo lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm bị đơn không có chứng cứ để chứng minh cho rằng ông T là người nhận đất từ tập đoàn (hay là ai nhận đất từ tập đoàn và chia lại cho ông T 10 công tầm 3m), ông Dương D xác nhận (bút lục 140) cho rằng không biết ai nhận đất khi tập đoàn giải thể; cũng theo đó có ông Danh Đ (bút lục 88) xác nhận “*Giai đoạn đất ai đưa vào tập đoàn thì không biết. Đến khi bãi tập đoàn tôi nghe ông T nói là ông nhận từ tập đoàn (không biết tập đoàn gì)...*”. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn cho rằng ông S chỉ cho đất các con chứ không cho cháu nhưng ông Dương D (bút lục 140) (cháu nội của ông S) cho rằng lúc đó ông nội có khoảng 27 công tầm 3m, do ông L đưa đất 27 công tầm 3m vào tập đoàn, tập đoàn giải thể thì không biết ai nhận, khi nhận thì chia đất cho ông T 10 công còn 05 người còn lại mỗi người 2,8 công (bà D, ông C, bà B, bà N và bà B) và ông L được 3 công. Qua lời trình bày của ông D tại thời điểm đó ông L có được nhận đất nhưng số đất là 3 công. Đồng thời, tại phiên tòa bà H, ông V thừa nhận ông T có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Thị M, hiện nay bà Thị M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chính vì vậy thấy rằng, thời điểm đó ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà M, nay bà M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi chuyển nhượng cho phía bà H, ông V thì tại sao không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Là do ông L đã đứng tên trong sổ bộ địa chính nên không sang tên được.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Thị H, ông Danh V, anh Danh D, chị Thị Kim H cũng như lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí phúc là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, Điều 166 của Luật đất đai đã được sửa đổi bổ sung năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Thị H, ông Danh V, anh Danh D, chị Thị Kim H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L đối với bị đơn ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận diện tích đất là 7.157,9m² của bị đơn ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H đối với nguyên đơn bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L.

Buộc ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D và bà Thị Kim H phải trả lại cho bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L diện tích theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2013 là 7.157,9 m², nằm trong thửa số 200 và 201, tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho. Đất có vị trí và sơ đồ kèm theo như sau:

Trong đó:

Bà Thị H phải giao trả cho bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L diện tích đất là 3.637,9m² (trong đó thuộc thửa 200 là 2.241,3m² và thửa 201 là 1.396,5m²) tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang:

Đối với thửa 200, diện tích là 2.241,3m²:

Cạnh 8-9 giáp đất bà Lâm Thị X có số đo là 61,3 mét.

Cạnh 7-11 giáp phần còn lại của thửa 200 đất có số đo là 54,8 mét.

Cạnh 7-8 giáp đất ông Dư N và ông Túc có số đo là 45,2 mét.

Cạnh 9-11 giáp đất thửa 201 có số đo là 32,9 mét.

Đối với thửa 201, diện tích là 1.396,6m²:

Cạnh 1-9 giáp đất bà Lâm Thị X có số đo là 63,5 mét.

Cạnh 2-10 giáp phần còn lại của thửa 201 đất có số đo là 65,6 mét.

Cạnh 9-10 giáp đất thửa 200 có số đo là 25,5 mét.

Cạnh 1-2 giáp đất ông Dương Bá T có số đo là 18,1 mét.

Ông Danh V, ông Danh Dư và bà Thị Kim H phải giao trả cho bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L diện tích đất là 3.520m² (trong đó thuộc thửa 200 là 1.512,5m² và thửa 201 là 2.007,5m²), tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang:

Đối với thửa 200, diện tích là 2.007,5m²:

Cạnh 7-11 giáp phần còn lại của thửa 200 đất có số đo là 54,8 mét.

Cạnh 5-6 giáp đất ông Nguyễn Thành N có số đo là 49,7 mét.

Cạnh 6-7 giáp đất ông Dư N và ông Bùi Văn M có số đo là 41,6 mét.

Cạnh 5-11 giáp đất thửa 201 và đất ông Danh H có số đo là 35,9 mét.

Đối với thửa 201, diện tích là 1.512,5m²:

Cạnh 2-10 giáp phần còn lại của thửa 201 đất có số đo là 65,6 mét.

Cạnh 3-4 giáp đất ông Danh H có số đo là 68,7 mét.

Cạnh 4-10 giáp đất thửa 200 có số đo là 26 mét.

Cạnh 2-3 giáp đất ông Dương Bá T có số đo là 19,2 mét.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại thì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H không yêu cầu nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Nếu ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H thấy mình bị thiệt hại sẽ yêu cầu khởi kiện thành một vụ án khác.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí sơ thẩm: Bà Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng mà bà H đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 01437 ngày 07/8/2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Danh D, bà Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng mà ông D, bà H đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 01436 ngày 07/8/2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần Thị X và ông Huỳnh Văn L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 00032 ngày 26/06/2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Thị H, ông Danh V mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0005834, 0005835 ngày 13/12/2019; anh Danh D, chị Thị Kim H chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0005836 cùng ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 1.400.000 đồng, trong đó phí đo đạc là 206.000 đồng và phí thẩm định giá là 1.194.000 đồng. Vậy, các đương sự thống nhất mỗi bên phải chịu một nửa là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Do bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L, ông Danh V, bà Thị H, ông Danh D, bà Thị Kim H đã nộp toàn bộ số tiền là 1.400.000 đồng nên bà Trần Thị X, ông Huỳnh Văn L, ông Danh V, bà Thị H,

ông Danh D, bà Thị Kim H tự nguyện thỏa thuận xong, không yêu cầu thanh toán lại nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực H theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên